**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ**

Nguyễn Mạnh Hùng, Hoàng Thị Kim Thoa, Nguyễn Thanh Thiện, Phan Thị Bích Hạnh

 *Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế*

**Tóm tắt.** Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan tài liệu và tiếp cận nguồn số liệu thứ cấp, nghiên cứu này đã vận dụng phương pháp phân tích hàm hồi quy tuyến tính đa biến để ước lượng mức độ và chiều hướng tác động của những yếu tố đến KQHT của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, KQHT của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố như: điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính, khoa đào tạo, khóa học và nơi thường trú của sinh viên. Trong đó, những sinh viên có điểm tuyển sinh đầu vào càng cao thì có KQHT đại học càng cao và ngược lại; sinh viên nữ có thành tích học tập tốt hơn so với nam giới; những sinh viên thường trú tại thành phố Huế trong thời gian học đại học có KQHT thấp hơn so với những sinh viên thường trú ngoài thành phố Huế.

**Từ khóa:** Nhân tố, kết quả học tập của sinh viên, hồi quy tuyến tính đa biến

**1. Đặt vấn đề**

Kết quả học tập (KQHT) của sinh viên là một trong những thước đo phản ánh năng lực học tập và nghiên cứu của sinh viên, cũng như năng lực giảng dạy của giảng viên trong các trường đại học [15]. Đây cũng chính là tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng đầu ra của sinh viên, những người sẽ trở thành lãnh đạo xuất sắc, là nguồn nhân lực chịu trách nhiệm phát triển kinh tế và xã hội của đất nước [1]. Theo S.Valli và cộng sự (2014), sự thành công trong học tập của sinh viên có ảnh hưởng đến lòng tự trọng, động lực và sự kiên trì của sinh viên; ngược lại, một kết quả thất bại trong học tập có thể dẫn đến giảm cơ hội đối với sinh viên trong việc tìm kiếm một học vị cao hơn và làm tăng chi phí giáo dục [16]. Điều này có nghĩa rằng, KQHT không chỉ là mục tiêu quan trọng hàng đầu của người học mà còn là chủ đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà giáo và cơ sở giáo dục, đào tạo [11], [16].

Tuy nhiên, thực tế cho thấy để đạt được một kết quả cao hay sự thành công trong học tập của sinh viên là không dễ thực hiện, bởi vì KQHT là một đại lượng có quan hệ phụ thuộc rất nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài của người học [8]. Chính vì thế, từ lâu các nhà giáo dục và các nhà nghiên cứu đã quan tâm đến việc xác định các yếu tố đóng góp vào sự thành công trong học tập của người học [13]. Nhiều nhà nghiên cứu đã xác định các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế xã hội, gia đình và trường học là những yếu tố đóng góp vào thành tích học tập [4], [7]. Thông qua các nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đến KQHT của sinh viên đã giúp cho các nhà quản lý, các nhà giáo có được những giải pháp phù hợp nhằm cải thiện tình hình học tập cho người học [2].

Đặt trong điều kiện thực tiễn tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế cho thấy KQHT của sinh viên được xem là vấn đề rất được quan tâm từ phía người học cũng như các giảng viên và cán bộ quản lý nhà trường. Theo số liệu báo cáo hàng năm, KQHT của sinh viên hệ chính quy đang có dấu hiệu sụt giảm trong nhiều năm qua. Kết quả thống kê trong 03 năm học gần nhất (từ năm học 2016 – 2017 đến 2018 – 2019) cho thấy tỷ lệ sinh viên có KQHT từ loại khá trở lên giảm dần qua các năm học, từ 43,82% (năm học 2016 – 2017) giảm xuống còn 42,47% (2017 – 2018) và 39,80 trong năm học 2018 – 2019. Ngược lại, tỷ lệ sinh viên có KQHT trung bình trở xuống gia tăng trong 03 năm học vừa qua, từ 56,18% (2016 – 2017) tăng lên 61,20% (2018 – 2019) [14].

Rõ ràng, những con số thống kê trên đây đã phản ánh một thực tế đáng quan ngại, đồng thời đang đặt ra rất nhiều nghi vấn từ phía cán bộ quản lý cũng như giảng viên về nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút KQHT của sinh viên trong thời gian vừa qua, trong đó phần lớp tập trung xoay quanh câu hỏi đâu là nguyên nhân dẫn đến KQHT thấp như vậy? Học lực sinh viên yếu kém là do nền tảng đầu vào thấp? Có tồn tại mối liên hệ giữa KQHT với giới tính, ngành học, khóa học, …hay không? Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục đích xác định những yếu tố chủ chốt ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế thông qua tiếp cận nghiên cứu tổng quan tài liệu, từ đó xây dựng mô hình phân tích định lượng phù hợp nhằm lượng hóa mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố đến KQHT của sinh viên, làm cơ sở đưa ra gợi ý chính sách giúp cải thiện KQHT của sinh viên trong thời gian tới.

**2. Phương pháp nghiên cứu**

**2.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu**

Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, KQHT của người học nói chung và sinh viên tại các trường đại học nói riêng luôn chịu tác động tích hợp bởi nhiều yếu tố khác nhau. Theo Farooq MS (2011), các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên có thể được phân thành 2 nhóm, gồm: nhóm yếu tố bên trong và nhóm yếu tố bên ngoài sinh viên. Những yếu tố bên trong chủ yếu liên quan đến bản thân sinh viên, trong khi yếu tố bên ngoài là những yếu tố không thuộc khả năng kiểm soát của sinh viên, người học [9].

Nghiên cứu gần đây của Ali và các đồng nghiệp (2013) cho rằng, các yếu tố liên quan đến sinh viên bao gồm nỗ lực của sinh viên, tuổi, động cơ học tập, sở thích học tập, trình độ đầu vào và trường học ở bậc trước [2]. Trong khi Elias (2005) thì cho rằng, KQHT có mối quan hệ chặt chẽ với những yếu tố liên quan đến sinh viên như phương pháp học tập và các đặc điểm về giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm học tập, động cơ học tập [6].

Những yếu tố bên ngoài sinh viên thường gắn liền với yếu tố gia đình (nền tảng giáo dục của cha mẹ và thu nhập) [2]; và vai trò, thái độ của giảng viên (Mucella và cộng sự tập, 2011) [12]. Bên cạnh đó, nơi ở của sinh viên cũng được xem là yếu tố môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến KQHT họ [17], [2]. Theo Zuhaina và cộng sự (2011), những sinh viên cư trú tại ký túc xá của nhà trường có kết quả học tập cao hơn so với những sinh viên thuê nhà riêng và ở cùng gia đình bố mẹ do có sự thuận tiện trong việc tiếp cận thư viện và những tiện ích khác tại cơ sở đào tạo [17].

Ở trong nước, Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017) đề cập đến sự ảnh hưởng của những nhân tố thuộc về đặc điểm sinh viên đối với KQHT của họ như giới tính, năm học, điểm thi đại học, ngành học và tần suất sử dụng dịch vụ thư viện và internet trong học tập [5]. Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016) tiếp cận phân tích các đặc điểm sinh viên như giới tính, nguyện vọng đầu vào của sinh viên, tham gia ban cán sự lớp, đoàn thể để xem xét mối liên hệ với KQHT [3]. Theo kết quả nghiên cứu, KQHT được phân biệt bởi những đặc điểm thuộc về bản thân sinh viên; KQHT của sinh viên nữ cao hơn so với sinh viên nam; những sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 2 có thành tích học tập tốt hơn so với những sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 1 [3].

Như vậy, KQHT của sinh viên chịu ảnh hưởng rất nhiều yếu tố, kể cả những yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại sinh viên và những yếu tố môi trường bên ngoài sinh viên. Các nghiên cứu được đề cập trên đây là tài liệu tham khảo quan trọng, làm cơ sở để tiếp cận nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Tuy nhiên, việc nhận diện, dự đoán và xác định được những yếu tố nào cần đưa vào phân tích trong nghiên cứu này là vấn đề cần được thảo luận, từ đó lựa chọn mô hình và công cụ phân tích phù hợp nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra.

**2.2. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm**

Thực tế cho thấy, tùy theo mục đích, phạm vi nội dung và nguồn thông tin số liệu phục vụ nghiên cứu để xác định, lựa chọn các yếu tố có thể ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp. Thông thường, những nghiên cứu có phạm vi nội dung rộng đều đưa vào phân tích, đánh giá cả 2 nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài sinh viên thông qua thu thập hai nguồn số liệu, gồm số liệu thứ cấp và sơ cấp. Nguồn số liệu thứ cấp chủ yếu được thu thập từ hệ thống cơ sở dữ liệu được lưu trữ và quản lý tại cơ sở đào tạo liên quan đến điểm tích lũy của sinh viên theo học kỳ, năm học và khóa học và những thông tin thuộc về đặc điểm sinh viên (như giới tính, điểm tuyển sinh đầu vào, ngành học, ...). Trong khi đó, việc thu thập nguồn số liệu sơ cấp chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp điều tra, phỏng vấn sinh viên, giúp nghiên cứu có nhiều thông tin về những yếu tố bên ngoài sinh viên (giảng viên, hệ thống cơ sở vật chất trường học, yếu tố gia đình, ....).

**Bảng 1. Diễn giải các yếu tố có thể ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Diễn giải** | **Cơ sở lựa chọn** |
| 1 | Điểm tuyển sinh đầu vào của sinh viên: Điểm trung bình cộng 03 môn học đăng ký dự tuyển | R. Kabra và cộng sự (2011); Ali và cộng sự (2013); M. H. Muhdin (2016); Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016); Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017) |
| 2 | Giới tính sinh viên | Elias (2005); Zuhaina và cộng sự (2011); Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016); Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017); Farhan và cộng sự (2018) |
| 3 | Khoa: sinh viên đang theo học tại 06 khoa trực thuộc trường: Khoa Kinh tế và Phát triển (KT&PT); Quản trị kinh doanh (QTKD); Kế toán – Kiểm toán (KT-KT); Tài chính – Ngân hàng; Hệ thống thông tin kinh tế (HTTTKT); Kinh tế chính trị (KTCT) | Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017) |
| 4 | Khóa học: sinh viên đã tham gia học tập năm học thứ nhất (K53); đã tham gia học tập năm học thứ 2 (K52); đã tham gia học tập năm học thứ 3 (K51) | Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017) |
| 5 | Nơi thường trú của sinh viên: sinh viên thường trú ở TP. Huế; sinh viên ngoài TP. Huế  | Zuhaina và cộng sự (2011); Ali và cộng sự (2013); Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016) |

Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi chỉ giới hạn tiếp cận nguồn số liệu thứ cấp đã được lưu trữ tại Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế nhằm phục vụ cho việc phân tích nghiên cứu. Dựa vào điều kiện thực tiễn hệ thống cơ sở dữ liệu tại Trường Đại học Kinh tế, nghiên cứu này sử dụng điểm trung bình tích lũy của các học phần theo thang điểm 10 trong từng năm học làm chỉ tiêu phản ánh KQHT của sinh viên. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây như: Zuhaina và cộng sự (2011); Ali và cộng sự (2013); S.Valli và cộng sự (2014); Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016); Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017). Đối với thông tin dữ liệu về điểm tuyển sinh đầu vào; giới tính; khoa đào tạo; khóa học; nơi thường trú của sinh viên được sử dụng với vai trò là các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT (xem diễn giải chi tiết ở bảng 01).

Như vậy, có 05 yếu tố được dự đoán có thể ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, trong đó gồm 04 yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại của sinh viên và 01 yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài của sinh viên (Nơi thường trú của sinh viên). Trên cơ sở xác định và lựa chọn chỉ tiêu đánh giá KQHT và các yếu tố được dự đoán ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, nghiên cứu này dựa vào nghiên cứu tổng quan để đề xuất mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Theo đó, mô hình được đề xuất trong nghiên cứu này là mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến, có dạng như sau:

Y = α0 + $\sum\_{i=1}^{n}α\_{i}X\_{i}$ + ε

Trong đó: Y – Kết quả học tập

 Xi – Các yếu tố ảnh hưởng (biến độc lập)

α0 là hằng số tự do

 αi là tham số ước lượng của các yếu tố Xi

 ε là sai số ngẫu nhiên

 Biến phụ thuộc Y ở trong mô hình hồi quy tuyến tính đa biến là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích lũy trong từng năm học với đặc điểm là dung lượng kiến thức học tập là tương đồng nhau giữa các khóa, trong nội bộ từng ngành và khoa đào tạo, nhưng khác nhau giữa từng năm học của sinh viên (tức là chương trình học tập, dung lượng kiến thức và môn học là khác nhau giữa năm học thứ nhất, thứ hai, thứ ba, và thứ tư). Ngoài ra, mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên trong 04 năm học gần nhất (toàn bộ khóa học theo quy định chương trình đào tạo Cử nhân kinh tế), tương ứng với 04 khóa sinh viên liền kề nhau (từ K49, 50, 51, 52). Tuy nhiên, tại thời điểm nghiên cứu, dữ liệu về KQHT của sinh viên năm thứ tư (K49) chưa được cập nhật do đang trong thời gian thực tập tốt nghiệp, vì vậy nghiên cứu này chỉ đưa vào phân tích 03 khóa gần nhất, gồm K50, K51, và K52.

Xuất phát từ những lý do kể trên, mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến trong nghiên cứu này được cấu trúc thành 03 mô hình tương ứng cho 03 năm học, gồm năm học thứ nhất, năm học thứ 2 và năm học thứ 3, cụ thể như sau:

* **Mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến của năm học thứ nhất:**

 Y1 = α0 + α1X1 + β1D1 + β2D2 + β3D3 + β4D4 + β5D5 + β6D6 + β7D7 + β8D8 + β9D9 + ε

Trong đó: Y - KQHT của sinh viên trong năm học thứ nhất

 X – Điểm tuyển sinh đầu vào

D1 - Giới tính: D1 = 1: sinh viên nữ; D1 = 0: sinh viên nam

 D2 – Khoa: D2 = 1: sinh viên Khoa KT&PT; D2 = 0: Khoa khác

 D3 – Khoa: D3 = 1: sinh viên Khoa QTKD; D3 = 0: Khoa khác

 D4 – Khoa: D4 = 1: sinh viên Khoa TC-NH; D4 = 0: Khoa khác

 D5 – Khoa: D5 = 1: sinh viên Khoa HTTTKT; D5 = 0: Khoa khác

 D6 – Khoa: D6 = 1: sinh viên Khoa KTCT; D6 = 0: Khoa khác

 D7 – Khóa học: D7 = 1: sinh viên K50; D7 = 0: Khóa khác

 D8 – Khóa học: D8 = 1: sinh viên K51; D8 = 0: Khóa khác

D9 - Nơi thường trú của sinh viên: D9 = 1: SV thường trú ở TP. Huế; D9 = 0: SV thường trú ngoài TP. Huế

* **Mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến của năm học thứ 2:**

 Y1 = α0 + α1X1 + β1D1 + β2D2 + β3D3 + β4D4 + β5D5 + β6D6 + β7D7 + β8D8 + ε

Trong đó: Y - KQHT của sinh viên trong năm học thứ 2

 X – Điểm tuyển sinh đầu vào

D1 - Giới tính: D1 = 1: sinh viên nữ; D1 = 0: sinh viên nam

 D2 – Khoa: D2 = 1: sinh viên Khoa KT&PT; D2 = 0: Khoa khác

 D3 – Khoa: D3 = 1: sinh viên Khoa QTKD; D3 = 0: Khoa khác

 D4 – Khoa: D4 = 1: sinh viên Khoa TC-NH; D4 = 0: Khoa khác

 D5 – Khoa: D5 = 1: sinh viên Khoa HTTTKT; D5 = 0: Khoa khác

 D6 – Khoa: D6 = 1: sinh viên Khoa KTCT; D6 = 0: Khoa khác

 D7 – Khóa học: D7 = 1: sinh viên K50; D7 = 0: sinh viên K51

D8 - Nơi thường trú của sinh viên: D8 = 1: SV thường trú ở TP. Huế; D8 = 0: SV thường trú ngoài TP. Huế

* **Mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến của năm học thứ 3:**

 Y1 = α0 + α1X1 + β1D1 + β2D2 + β3D3 + β4D4 + β5D5 + β6D6 + β7D7 + ε

Trong đó: Y - KQHT của sinh viên trong năm học thứ 3

 X – Điểm tuyển sinh đầu vào

D1 - Giới tính: D1 = 1: sinh viên nữ; D1 = 0: sinh viên nam

 D2 – Khoa: D2 = 1: sinh viên Khoa KT&PT; D2 = 0: Khoa khác

 D3 – Khoa: D3 = 1: sinh viên Khoa QTKD; D3 = 0: Khoa khác

 D4 – Khoa: D4 = 1: sinh viên Khoa TC-NH; D4 = 0: Khoa khác

 D5 – Khoa: D5 = 1: sinh viên Khoa HTTTKT; D5 = 0: Khoa khác

 D6 – Khoa: D6 = 1: sinh viên Khoa KTCT; D6 = 0: Khoa khác

 D7 - Nơi thường trú của sinh viên: D7 = 1: SV thường trú ở TP. Huế; D7 = 0: SV thường trú ngoài TP. Huế.

Tổng số sinh viên qua hệ thống dữ liệu lưu trữ được thu thập và đưa vào phân tích là 3.881 sinh viên, trong đó sinh viên thuộc K50 là 1.219 sinh viên; K51 (1.171 sinh viên) và K52 là 1.491 sinh viên. Kết quả thống kê mô tả các biến được đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính được thể hiện ở bảng 2 dưới đây.

**Bảng 2. Thống kê mô tả các biến được đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Biến định danh | **Tên biến** | **Số lượng** | **%** |
| Giới tính | Nam | 980 | 25,25 |
| Nữ | 2.901 | 74,75 |
| Khoa đào tạo | KTPT | 707 | 18,22 |
| QTKD | 1.536 | 39,58 |
| KT-KT | 1.167 | 30,07 |
| TC-NH | 245 | 6,31 |
| HTTTKT | 175 | 4,51 |
| KTCT | 51 | 1,31 |
| Nơi thường trú sinh viên | Ngoài TP. Huế | 2.989 | 77,02 |
| TP. Huế | 892 | 22,98 |
| Khóa học | K50 | 1.219 | 31,41 |
| K51 | 1.171 | 30,17 |
| K52 | 1.491 | 38,42 |
| Biến định lượng | **Tên biến** | **Giá trị trung bình** | **Độ lệch chuẩn** |
| Kết quả học tập | Năm thứ nhất | 6,59 | 0,829 |
| Năm thứ 2 | 6,78 | 0,880 |
| Năm thứ 3 | 7,56 | 0,858 |
| Điểm tuyển sinh đầu vào | 18,02 | 2,239 |

*(Nguồn: Số liệu được thu thập từ Phòng Đào tạo Đại học và xử lý bằng phần mềm SPSS)*

**3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

 Kết quả hồi quy cho thấy, giá trị F ở 3 mô hình đều có mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho phép bác bỏ giả thuyết H0, tức bác bỏ giả thuyết tất cả các hệ số hồi quy riêng đều bằng 0 và chấp nhận giả thuyết H1, giả thuyết không phải tất cả các hệ số hồi quy riêng bằng 0. Như vậy, cả 3 mô hình đưa ra là hợp lý thực tế với độ tin cậy 99%. Giá trị thống kê Durbin-Watson ở mô hình thứ nhất bằng 1,901 thuộc khoảng (Du=1,779, 4-Du=2,221), với k=10; tương tự, giá trị thống kê Durbin-Watson ở mô hình thứ 2 và thứ 3 cũng thuộc khoảng (Du, 4-D­u); hệ số VIF ở 3 mô hình hồi quy đều có giá trị nhỏ hơn 2. Vì vậy, chúng ta có đủ cơ sở để kết luận rằng, cả 3 mô hình hồi quy không có hiện tượng tự tương quan và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Hệ số xác định R2 điều chỉnh ở mô hình hồi quy KQHT năm học thứ nhất bằng 0,324, cho biết 32,4% sự thay đổi KQHT của sinh viên năm học thứ nhất là do các biến trong mô hình tạo ra, còn lại 67,6% do các yếu tố ngoài mô hình gây ra. Tương tự, sự biến động KQHT của sinh viên năm học thứ 2 và 3 được giải thích bởi các yếu tố trong mô hình lần lượt tương ứng 31% và 30,7%. Như vậy, hệ số R2 điều chỉnh ở cả 3 mô hình đạt trong khoảng từ 30 – 32% là hoàn toàn phù hợp với thực tế khi KQHT phụ thuộc rất nhiều yếu tố khác ngoài mô hình hồi quy, như yếu tố: thái độ, động cơ, phương pháp học tập; giảng viên; gia đình; ...

**Bảng 3. Kết quả ước lượng hàm hồi quy tuyến tính đa biến**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên biến** | **Mô hình hồi quy** |
| **KQHT** **năm thứ nhất** | **KQHT** **năm thứ 2** | **KQHT** **năm thứ 3** |
| **Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa** | **Mức ý nghĩa (Sig.)** | **Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa** | **Mức ý nghĩa (Sig.)** | **Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa** | **Mức ý nghĩa (Sig.)** |
| Điểm tuyển sinh đầu vào | 0,542 | 0,000 | 0,445 | 0,000 | 0,338 | 0,000 |
| Giới tính SV (Nữ=1; Nam=0) | 0,203 | 0,000 | 0,241 | 0,000 | 0,302 | 0,000 |
| SV thuộc Khoa (KT&PT=1; Khác=0) | -0,021 | 0,209 | 0,114 | 0,000 | 0,129 | 0,001 |
| SV thuộc Khoa (QTKD=1; Khác=0) | -0,065 | 0,000 | 0,234 | 0,000 | 0,343 | 0,000 |
| SV thuộc Khoa (TCNH=1; Khác=0) | -0,079 | 0,000 | 0,034 | 0,069 | -0,038 | 0,167 |
| SV thuộc Khoa (HTTTKT=1; Khác=0) | -0,055 | 0,000 | 0,039 | 0,042 | 0,207 | 0,000 |
| SV thuộc Khoa (KTCT=1; Khác=0) | 0,004 | 0,756 | 0,140 | 0,000 | 0,158 | 0,000 |
| Nơi thường trú của SV (TP. Huế=1; Ngoài TP. Huế=0) | -0,162 | 0,000 | -0,155 | 0,000 | -0,111 | 0,000 |
| Sinh viên Khóa (K50=1; Khác=0) | -0,148 | 0,000 | 0,165 | 0,000 |  |  |
| Sinh viên Khóa (K51=1; Khác=0) | -0,218 | 0,000 |  |  |  |  |
| **R2 điều chỉnh** | **0,324** | **0,310** | **0,307** |
| **Durbin-Watson** | **1,901** | **1,921** | **1,940** |
| **F** | **186,616** **(Sig.=0,000)** | **116,227****(Sig.=0,000)** | **66,187****(Sig.=0,000)** |

*(Nguồn: Số liệu được thu thập từ Phòng Đào tạo Đại học và xử lý bằng phần mềm SPSS)*

 Theo số liệu bảng 2, KQHT của sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc về đặc điểm bản thân sinh viên với mức ý nghĩa khá cao, trong đó, tham số ước lượng của yếu tố giới tính sinh viên (nếu là sinh viên nữ) và điểm tuyển sinh đầu vào mang dấu (+) ở cả 3 mô hình hồi quy, phản ánh tác động cùng chiều đến KQHT. Ngược lại, hệ số ước lượng của yếu tố “Sinh viên thường trú tại thành phố Huế” mang dấu (-), thể hiện sự tác động ngược chiều đến KQHT của sinh viên. Dựa vào kết quả hồi quy, nghiên cứu này đi sâu phân tích từng yếu tố cụ thể như sau:

**Điểm tuyển sinh đầu vào:** Kết quả hồi quy cho thấy, nếu như tổng điểm tuyển sinh đầu vào tăng thêm 1 điểm, thì điểm trung bình tích lũy KQHT của sinh viên trong năm học thứ nhất sẽ tăng thêm 0,54 điểm, năm học thứ 2 sẽ tăng thêm 0,45 điểm và năm học thứ 3 là 0,34 điểm, với điều kiện các yếu tố khác ở trong mô hình hồi quy không đổi. Theo kết quả thống kê từ nguồn số liệu của Phòng Đào tạo đại học, những sinh viên có điểm đầu vào tuyển sinh trung bình 3 môn dưới 15 điểm thì điểm trung bình tích lũy KQHT năm thứ nhất là 5,99 điểm, năm thứ 2 là 6,01 điểm và năm thứ 3 là 6,73 điểm. Trong khi đó, những sinh viên có điểm tuyển sinh trung bình 3 môn thi đạt từ 18 đến dưới 20 điểm thì điểm trung bình tích lũy KQHT của năm thứ nhất là 6,74 điểm, năm thứ 2 (6,86 điểm) và năm thứ 3 (7,57 điểm). Những sinh viên có điểm tuyển sinh của trung bình 3 môn thi đạt từ 20 điểm trở lên thì điểm trung bình tích lũy KQHT của năm thứ nhất là 7,15 điểm, năm thứ 2 (7,15 điểm) và năm thứ 3 (7,9 điểm). Kết quả này có sự trùng hợp với kết quả nghiên cứu của R. Kabra và cộng sự (2011) [10]; Ali và cộng sự (2013) [2]; M. H. Muhdin (2016) [13]; Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017) [5]. Các nghiên cứu trước đây đều đưa ra kết luận rằng, những sinh viên có nền tảng tốt về học tập ở bậc học trước như loại trường, điểm thi đầu vào thì sẽ có KQHT ở đại học cao hơn nhiều so với những sinh viên có một quá khứ học tập không tốt. Khi xem xét trong điều kiện cụ thể ở Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, hầu hết các môn học đều chứa đựng nội dung kiến thức tổng hợp khá rộng, gồm toán và khoa học xã hội, do đó đòi hỏi các sinh viên phải có một nền tảng học tập tốt mới có thể đáp ứng những đòi hỏi từ đặc thù chương trình đào tạo trong lĩnh vực kinh tế. Một cách hiểu khác cũng có thể giải thích kết quả hồi quy này là những sinh viên có điểm đầu vào cao thường có một thái độ cũng như ý thức tự giác trong học tập rất cao được hình thành trong quá khứ trước đây từ kết quả rèn luyện, giáo dục của bản thân và gia đình.

**Giới tính:** Hệ số ước lượng của biến giới tính (sinh viên nữ) ở cả 3 mô hình đều mang dấu (+) với mức ý nghĩa thống kê 1%, phản ánh kết quả học tập của sinh viên nữ cao hơn so với sinh viên nam, cụ thể: KQHT năm thứ nhất của sinh viên nữ cao hơn so với sinh viên nam là 0,203 điểm tính trên thang điểm 10 với độ tin cậy 99%; KQHT năm thứ 2 và năm thứ 3 của sinh viên nữ cao hơn so với sinh viên nam lần lượt tương ứng 0,241 điểm và 0,302 điểm, với độ tin cậy 99%. Theo kết quả thống kê, điểm trung bình học tập tích lũy của sinh viên năm thứ nhất của sinh viên nam là 6,18 điểm, trong khi sinh viên nữ là 6,72 điểm tính trên tháng điểm 10. Mức độ chênh lệch KQHT giữa sinh viên nam và nữ đã có sự thu hẹp trong năm học thứ 2 và 3, nhưng điểm trung bình tích lũy các môn học ở 2 năm học này của sinh viên nữ vẫn cao hơn so với sinh viên nam ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả nghiên cứu này rất trùng hợp với nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016); Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017); Farhan Alshammari và cộng sự (2017) [8]. Phần lớn các nghiên cứu đều lập luận rằng, nữ giới thường có ý thức học tập tốt hơn nam giới, đặc biệt họ có sự chăm chỉ, chịu khó trong học tập dẫn đến KQHT cao hơn.

**Khoa đào tạo:** Kết quả hồi quy cho thấy, sinh viên giữa các khoa có sự khác biệt đáng kể về KQHT ở cả 3 năm học, với hệ số ảnh hưởng cận biên của biến sinh viên theo khoa đào tạo có mức ý nghĩa thống kê khá cao. Xét năm học thứ nhất, điểm trung bình tích lũy của sinh viên Khoa Kế toán – Kiểm toán đạt ở mức 6,85 điểm, cao hơn so với sinh viên của 5 khoa còn lại, tiếp đến là Khoa Quản trị Kinh doanh (6,61 điểm), Khoa Kinh tế Chính trị (6,40 điểm) và Khoa KT&PT (6,33 điểm), Khoa Hệ thống Thông tin Kinh tế có điểm trung bình học tập thấp nhất (6,15 điểm). Tương tự, ở năm học thứ 2 và thứ 3, điểm trung bình tích lũy của sinh viên giữa các Khoa tiếp tục có sự chênh lệch đáng kể, trong đó đáng ghi nhận sinh viên Khoa Quản trị kinh doanh, Kinh tế chính trị, Kinh tế và Phát triển có sự cải thiện tích cực về KQHT. Đối với sinh viên Khoa Tài chính – Ngân hàng, mặc dù KQHT đã có sự cải thiện về điểm số ở năm học thứ 2 và 3, nhưng nếu đối sánh với 5 Khoa còn lại thì kết quả này chưa thể hiện xu hướng tiến bộ trong học tập của sinh viên.

**Nơi thường trú của sinh viên:** Tham số ước lượng của biến “Nơi thường trú của sinh viên” mang dấu âm và có mức ý nghĩa thống kê 1%, phản ánh những sinh viên ở cùng với bố mẹ có kết quả học tập thấp hơn so với những sinh viên khác trong điều kiện các yếu tố ở mô hình hồi quy không thay đổi. Theo kết quả thống kê, điểm trung bình tích lũy của những sinh viên ở cùng bố mẹ và gia đình trong thời gian học tập tại Trường Đại học Kinh tế ở năm thứ nhất, thứ 2 và thứ 3 chỉ đạt lần lượt tương ứng là 6,38; 6,59 và 7,36 điểm trên thang điểm 10. Trong khi đó, điểm trung bình tích lũy của sinh viên không ở cùng bố mẹ có điểm số cao hơn, lần lượt đạt tương ứng trong 3 năm học là 6,56; 6,83 và 7,61 điểm trên thang điểm 10. Như vậy, kết quả hồi quy cho thấy không có sự trùng hợp với dự đoán trước khi nghiên cứu. Theo cách lập luận của tác giả, thông thường những sinh viên ở cùng bố mẹ trong thời gian học đại học sẽ có nhiều thuận lợi hơn so với những sinh viên đến từ các địa phương khác ngoài thành phố Huế trong thời gian học đại học, đó là sự thuận lợi về nơi ở, ăn uống, phương tiện, cơ sở vật chất, và đặc biệt là sự quan tâm, giám sát thường trực của bố mẹ và người thân trong gia đình. Hơn thế nữa, những sinh viên có địa chỉ thường trú ở thành phố Huế có nền tảng học tập ở bậc học trước tốt hơn do thuận lợi về điều kiện, môi trường học tập ở thành phố so với những sinh viên ngoài thành phố Huế đến học tập, bởi vì phần lớn là những sinh viên ở các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, kể cả những sinh viên ngoại tỉnh thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên – nơi có điều kiện học tập khó khăn hơn. Bằng chứng cho thấy, điểm trung bình tuyển sinh đầu vào 03 môn thi của những sinh viên có địa chỉ thường trú ở thành phố Huế được đưa vào phân tích trong nghiên cứu này là 18,51 điểm, cao hơn so với những sinh viên ngoài thành phố Huế (17,87). Vậy, điều này có thể được lý giải như thế nào? Như đã đề cập ở phần nghiên cứu tổng quan, Zuhaina và cộng sự (2011) đã giải thích nguyên nhân dẫn đến những sinh viên cư trú tại ký túc xá của nhà trường có kết quả học tập cao hơn so với những sinh viên thuê nhà riêng và ở cùng gia đình bố mẹ là do có sự thuận tiện trong việc tiếp cận thư viện và những tiện ích khác của nhà trường. Ngoài lý do này, chúng tôi cho rằng, những sinh viên ngoại tỉnh có thể do áp lực gánh nặng về tài chính của gia đình hoặc có khả năng thành lập nhóm học tập dễ dàng hơn, dẫn đến ý thức tự giác, động cơ học tập được xác định rõ ràng hơn cũng như có được sự trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong quá trình học tập. Đặc biệt hơn, theo kết quả thống kê thì tỷ lệ nữ giới ở nhóm sinh viên có địa chỉ thường trú ngoài thành phố Huế chiếm đến 78%, trong khi ở nhóm sinh viên có địa chỉ thường trú ở thành phố Huế là 63%. Do đó, sự khác biệt về KQHT giữa 2 nhóm sinh viên này cũng có thể được giải thích bởi yếu tố giới tính.

**Khóa học:** Kết quả ước lượng mô hình hồi quy cho thấy KQHT của sinh viên theo khóa học có kết quả khác nhau. Khi các yếu tố trong mô hình hồi quy không đổi, điểm trung bình tích lũy KQHT năm thứ nhất của sinh viên K50 thấp hơn so với sinh viên K51 và K52 là 0,148 điểm; và tương tự, điểm trung bình tích lũy KQHT năm thứ nhất của sinh viên K51 thấp hơn so với sinh viên thuộc K50, K52 là 0,218 điểm. Xét năm học thứ 2, điểm trung bình tích lũy KQHT của sinh viên K50 cao hơn so với K51 là 0,165 trong điều kiện các yếu tố trong mô hình hồi quy không đổi. Như vậy, trong số 3 khóa được đưa vào phân tích thì sinh viên khóa 52 có thành tích học tập tốt nhất trong năm học thứ nhất và tiếp đến là K50 và thấp nhất là K51, đồng thời thứ hạng này vẫn không thay đổi trong năm học thứ 2 (K50 có KQHT cao hơn K51). Vậy, sự khác biệt này có phải do tác động từ các yếu tố như điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính và nơi thường trú của sinh viên? Kết quả thống kê cho thấy, điểm trung bình tuyển sinh đầu vào của khóa 52 là 16,63 điểm, thấp hơn so với K51 (19,04 điểm), K50 (19,74 điểm). Ngoài ra, tỷ lệ nữ giới và sinh viên thường trú ngoài TP. Huế giữa các khóa không có sự khác biệt. Điều này hàm ý rằng, sự khác biệt về KQHT giữa 3 khóa học có thể chịu tác động hay được lý giải bởi những nhân tố ẩn nằm ngoài mô hình nghiên cứu.

**4. Kết luận và gợi ý chính sách**

 Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế là hoàn toàn mang tính cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, nhằm cung cấp những thông tin có cơ sở khoa học cho cán bộ quản lý, cán bộ giảng viên để đưa ra những chính sách, giải pháp cải thiện và nâng cao KQHT cho sinh viên trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh viên như: điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính, khoa đào tạo, khóa học và yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài sinh viên (nơi thường trú của sinh viên trong thời gian học đại học). Có nhiều sự trùng hợp giữa kết quả trong nghiên cứu này và kết quả của những nghiên cứu trước đây về chiều hướng tác động của các yếu tố đối với KQHT của sinh viên, điều này giúp nhà trường có nhiều thông tin bổ ích, làm cơ sở để đưa ra những giải pháp hợp lý, thiết thực nhằm cải thiện KQHT cho sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo.

 Theo chúng tôi, để nâng cao KQHT của sinh viên trước hết phải nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào. Tuy nhiên, việc làm này sẽ không dễ thực hiện trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các cơ sở đào tạo trong tuyển sinh, dẫn đến khả năng thu hút sinh viên có nền tảng học tập tốt vào Trường Đại học Kinh tế càng khó khăn hơn. Do đó, điều cần thiết đối với nhà trường là tái cấu trúc ngành nghề đào tạo theo hướng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, đa dạng hóa các phương thức, chương trình đào tạo và đặc biệt là nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên nhằm xây dựng một thương hiệu uy tín đối với xã hội, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trong tuyển sinh.

Bên cạnh đó, vai trò cố vấn học tập và tổ chức đoàn thể nhà trường cần được phát huy nhằm xây dựng một môi trường học tập lành mạnh, phù hợp và tạo ra động lực học tập cho sinh viên thông qua hình thành các câu lạc bộ, nhóm học tập để có sự chia sẻ, trao đổi giữa sinh viên nam và nữ, giúp đạt được KQHT tốt hơn. Hơn nữa, nhà trường cần tăng cường kênh liên lạc, đối thoại thường xuyên và kịp thời hơn với phụ huynh về tình hình học tập của sinh viên nhằm giúp phụ huynh gia đình có thông tin rõ ràng về KQHT của sinh viên để cùng nhà trường hỗ trợ giám sát, động viên kịp thời, giúp sinh viên có được KQHT tốt.

Với cách tiếp cận nghiên cứu tổng quan tài liệu và vận dụng phương pháp phân tích định lượng phù hợp, kết quả trong nghiên cứu này phần nào đã chứng minh và lý giải được sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này chỉ mới dừng lại việc đưa vào phân tích một số yếu tố thuộc về đặc điểm sinh viên và duy nhất một yếu tố bên ngoài sinh viên dựa trên nguồn số liệu thứ cấp sẵn có được lưu trữ tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Trong khi đó, có rất nhiều yếu tố tiềm ẩn và quan trọng chưa được nghiên cứu, điều này gợi ý cho hướng nghiên cứu tiếp theo là tiếp cận điều tra, phỏng vấn sinh viên nhằm có đầy đủ thông tin để phát hiện những yếu tố có thể ảnh hưởng lớn đến KQHT của sinh viên.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ali, N., Jusoff, K., Ali, S., Mokhtar, N., & Salamat, A.S.A (2009), The Factors Influencing Students’ Performance at University Technology, Malaysia, International Journal of Education, 3, 81-90.
2. Ali S, Zubair H, Fahad M, et al (2013), Factors Contributing to the Students Academic Performance: A Case Study of Islamia University Sub-Campus, American Journal of Educational Research. 2013; 1(8): 283-289. <https://doi.org/10.12691/education-1-8-3>.
3. Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh và Nguyễn Văn Thành (2016), *Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục: 46 (2016): 82-89.
4. Crosnoe, R., Johnson, M. K., & Elder, G. H (2004), School size and the interpersonal side of education: An examination of race/ethnicity and organizational context. Social Science Quarterly, 85(5), 1259-1274.
5. Nguyễn Thùy Dung, Hoàng Thị Kim Oanh, Lê Đình Hải (2017), *Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp tháng 10/2017.
6. Elias, R. Z (2005), Students’ approaches to study in introductory accounting courses, Journal of Education for Business, 80, 194–199.
7. Farooq, M.S., Chaudhry, A.H., Shafiq, M., and Berhanu, G (2011), Factors affecting students’ quality of academic performance: A case of secondary school level. Journal of Quality and Technology Management, 7, 1-14.
8. Farhan Alshammari, Reynita Saguban, Eddieson Pasay-an, Ahmed Altheban, Layla Al-Shammari (2018), Factors affecting the academic performance of student nurses: A cross-sectional study, Journal of Nursing Education and Practice, 2018, Vol. 8, No. 1.
9. Farooq MS, Chandhry AH, Shafiq M, et al ( 2011), Factors affecting students quality of academic performance: A case of Sunday school level, Journal of Quality and Technology Management. 2011.
10. R. Kabra and R. Bichkar (2011), Performance prediction of engineering students using decision trees, International Journal of Computer Applications, vol. 36, no. 11, 2011.
11. Mansour Garkaza, Bahman Banimahdb and Hadis Esmaeilic (2011), Factors Affecting Accounting Students’ Performance: The Case Of Students At The Islamic Azad University, Procedia - Social and Behavioral Sciences 29 (2011) 122 – 128.
12. M. Ulug, M. S. Ozden and A. Eryilmaz (2011), The effects of teachers’ attitudes on students’ personality and performance," Procedia-Social and Behavioral Sciences, vol. 30, pp. 738-742, 2011.
13. M. H. Muhdin (2016), Determinants of Economics Students’ academic performance: A case study of Jimma University, Ethiopia, International Journal of Scientific and Research Publications, vol. 6(1), pp. 566-571, 2016.
14. Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế (2017), (2018), Báo cáo thống kê kết quả học tập năm học 2016 – 2017, 2017 – 2018 và 2018 – 2019*,* Huế.
15. Đặng Thị Thu Phương và ctv, 2018, Các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên,Dữ liệu mở, <<https://dulieu.itrithuc.vn/dataset/cac-nhan-to-co-ban-anh-huong-den-ket-qua-hoc-tap-cua-sinh-vien>>.
16. S. Valli Jayanthi, Santhi Balakrishnan, Angela Lim Siok Ching, Noor Aaqilah Abdul Latiff, A.M.A. Nasirudeen (2014), Factors Contributing to Academic Performance of Students in a Tertiary Institution in Singapore, American Journal of Educational Research, 2014, Vol. 2, No. 9, 752-758.
17. Zuhaina Zakaria, Rosni Abu Kassim, Aisah Mohamad, Norlida Buniyamin (2011), The Impact of Environment on Engineering Students’Academic Performance: A Pilot Study, 2011 3rd International Congress on Engineering Education (ICEED), 7-8 December 2011, Malaysia.

**ANALYSIS OF THE FACTORS INFLUENCING STUDENTS’ ACADEMIC PERFORMANCE AT UNIVERSITY OF ECONOMICS, HUE UNIVERSITY**

**Abstract.** This empirical study was carried out to analyze and assess influence of the factors on students’ academic performance at University of Economics, Hue University. On the basis of the literature review and sources of secondary data, this study has applied the multiple linear regression equation approach to estimate the marginal effect parameters of the factors influencing students’ academic performance. The research results show that students’ academic performance are impacted by factors such as entrance scores, gender, training faculty, courses and residence of students. The higher the student's enrollment entrance score, the higher academic performance and vice versa; female students have better academic achievement than men; students who are resident in Hue city during their university time have lower academic performance than all the rest.

***Key Words:*** *Factor, students’ academic performance, multiple linear regression*